

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 02/2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,267,204,438,130	2,417,343,282,337	4,773,303,664,136	4,606,972,519,876
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		45,722,801,435	52,553,528,989	73,345,463,738	77,204,115,206
- Chiết khấu thương mại					52,404,305,828	-
- Giảm giá hàng bán					13,797,192,318	-
- Hàng bán trả lại					7,143,965,592	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2,221,481,636,695	2,364,789,753,348	4,699,958,200,398	4,529,768,404,670
4. Giá vốn hàng bán	11		1,999,127,126,437	2,189,442,609,957	4,198,307,145,334	4,176,678,927,531
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		222,354,510,258	175,347,143,391	501,651,055,064	353,089,477,139
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		15,476,920,464	12,394,857,038	30,909,171,609	24,575,494,981
7. Chi phí tài chính	22		82,874,748,160	32,755,375,429	203,378,008,188	75,596,617,048
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37,051,646,355	26,854,688,168	74,963,084,497	52,424,458,678
8. Chi phí bán hàng	24		55,975,763,161	84,811,624,351	96,459,581,950	142,430,085,451
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27,556,669,530	25,263,708,390	85,958,338,711	59,914,725,236
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		71,424,249,871	44,911,292,259	146,764,297,824	99,723,544,385
11. Thu nhập khác	31		8,530,738,570	5,416,286,073	92,890,361,574	9,590,917,339
12. Chi phí khác	32		3,161,655,850	346,992,933	5,242,515,329	1,443,007,031
13. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		5,369,082,720	5,069,293,140	87,647,846,245	8,147,910,308
14. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	500,989,830	-
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế (50=30+40)	50		76,793,332,591	49,980,585,399	234,913,133,899	107,871,454,693
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51		14,623,157,852	15,686,482,251	53,158,030,118	29,639,865,721
17. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	12,200,968,137	-
18. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN (60=50-51)	60		62,170,174,739	34,294,103,148	169,554,135,644	78,231,588,972
Phân phối cho:						
Cổ đông của Công ty	61		60,171,726,960	34,049,965,997	165,417,460,613	78,187,395,094
Lợi ích của cổ đông thiểu số	62		2,499,437,609	244,137,151	4,136,675,031	44,193,878

Ngày 01 tháng 08 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

Taiun

TRƯỞNG ĐẠI HÙNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Kadal

ĐÀO VĂN ĐẠI



PHÙNG TUẤN HÀ